Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 26.06.2019 14:24:36 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 219 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2019*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019

Thực hiện Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019;

Qua rà soát, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019

Tổng vốn đầu tư XDCB năm 2019 là 2.842,167 tỷ đồng (không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng), bao gồm các nguồn như sau:

– Tổng vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh([1])(không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng): 2.359,02 tỷ đồng *(ngân sách tập trung: 592,02 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 252 tỷ đồng; xổ số kiến thiết: 1.515 tỷ đồng).*

– Nguồn chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2018 sang thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 18,8 tỷ đồng.

– Vốn ngân sách trung ương - vốn trong nước: 258,734 tỷ đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 153,830 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 104,904 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 91,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,804 tỷ đồng.

([1]) Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019

– Vốn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài (ODA): 105,613 tỷ đồng

– Vốn TPCP: 100 tỷ đồng.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Công tác giao kế hoạch 2019

Ngay từ cuối năm 2018 và đầu năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản giao kế hoạch vốn XDCB 2019 cho các đơn vị thực hiện, cụ thể như sau:

– Ngân sách địa phương: Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019.

– Ngân sách trung ương và TPCP:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài), vốn TPCP: Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch đầu tư XDCB năm 2019 nguồn NSTW (vốn trong nước và vốn nước ngoài) và vốn TPCP;

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương) và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương).

2. Tiến độ phân khai chi tiết kế hoạch vốn

Tổng kế hoạch vốn XDCB năm 2019 là 2.842,167 tỷ đồng. Đến ngày 10/6/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thẩm định trình UBND tỉnh phân khai chi tiết 2.331,74 tỷ đồng, đạt 82,04% KH. Còn lại chưa phân khai chi tiết 510,427 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 17,96% KH, cụ thể như sau:

2.1. Phần vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý:

- Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP) là 5 tỷ đồng/5 tỷ đồng.

- Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện là 492,727 tỷ đồng /511,316 tỷ đồng.

2.2. Phần vốn NSTW hỗ trợ chương trình MTQG: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 12,7 tỷ đồng /104,904 tỷ đồng.

3. Kết quả thực hiện

Trong 6 tháng đầu năm 2019, ước khối lượng thực hiện 1.166,725 tỷ đồng, đạt 41,05% KH, tương đương so cùng kỳ (*6 tháng đầu năm 2018 là 1.155,531 tỷ đồng*), giải ngân 988,002 tỷ đồng, đạt 34,76% KH, tăng 9,2% so cùng kỳ *(6 tháng đầu năm 2018 giải ngân 905,063 tỷ đồng).*

Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

– Ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn 2.377,82 tỷ đồng; khối lượng thực hiện là 960,218 tỷ đồng, đạt 40,38% KH; giải ngân 800,395 tỷ đồng, đạt 33,66% KH.

– Trung ương hỗ trợ: Kế hoạch vốn 258,734 tỷ đồng; khối lượng thực hiện là 146,507 tỷ đồng, đạt 56,62% KH; giải ngân 137,607 tỷ đồng, đạt 53,18% KH, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn 153,83 tỷ đồng, khối lượng thực hiện và giải ngân là 100,907 tỷ đồng, đạt 65,6% KH.

+ Chương trình MTQG: Kế hoạch vốn 104,904 tỷ đồng, khối lượng thực hiện là 45,6 tỷ đồng, đạt 43,47% KH; giải ngân 36,7 tỷ đồng, đạt 34,98% KH.

– Vốn ODA: Kế hoạch vốn 105,613 tỷ đồng, khối lượng thực hiện là 60 tỷ đồng, đạt 56,81% KH; giải ngân 50 tỷ đồng, đạt 47,34% KH.

– Vốn TPCP: Kế hoạch vốn 100 tỷ đồng, chưa giải ngân.

***Ghi chú**: Kế hoạch vốn TPCP năm 2019 của dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông là 263 tỷ đồng (gồm vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 163 tỷ đồng và vốn năm 2019 là 100 tỷ đồng). Trong 6 tháng đầu năm 2019, tập trung giải ngân bằng nguồn vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 với khối lượng thực hiện và giải ngân là 104 tỷ đồng.*

(Đính kèm biểu tổng hợp và các biểu số 1, 1a, 2, 3, 4)

b) Phân theo đơn vị thực hiện

Kết quả thực hiện (kể cả chuẩn bị đầu tư) của một số đơn vị chủ đầu tư như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch		Ước KL thực hiện 6 tháng đầu năm 2019		Ước giải ngân 6 tháng đầu năm 2019	
		Số DA	Vốn	Vốn	So KH (%)	Vốn	So KH (%)
I	**SỞ, NGÀNH TỈNH**						
1	Sở Giao thông Vận tải &BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	19	713,328	341,848	47,92	262,65	36,82
2	Sở Nông nghiệp và PTNT & BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp	19	164,88	14,100	8,55	11,907	7,22
3	Sở Giáo dục & Đào tạo	01	8,500	5,000	58,82	5,000	58,82
4	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	01	5,000	1,000	20	1,000	20
5	Sở Khoa học và Công nghệ	01	5,000	2,500	50,00	4,076	81,52
6	Sở Thông tin & Truyền thông	02	8,200	8,200	100	3,038	37
7	Sở Lao động, TB&XH	01	3,800	2,907	76,5	3,000	78,95
8	Sở Tài nguyên & MT	01	5,000	0	0	0	0
9	BQL Khu kinh tế tỉnh	01	100,290	62,000	61,82	52,000	51,85
10	BQL đầu tư xây dựng tỉnh	27	180,060	50,080	27,81	41,597	23,10
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	05	15,540	23,80	153,1	11,993	77,18
12	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh	04	40,200	24,300	60,45	12,420	30,90

STT	Đơn vị	Kế hoạch		Ước giải ngân 6 tháng đầu năm 2019		Ước giải ngân 6 tháng đầu năm 2019	
		Số DA	Vốn	Vốn	So KH (%)	Vốn	So KH (%)
13	Văn phòng Tỉnh ủy	01	7,000	7,000	100,0	7,000	100,0
14	Tỉnh đoàn	01	2,000	0	0	0	0
II	**UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**						
1	Thành phố		184,289	82,618	44,83	71,355	38,72
2	Huyện Hòa Thành		110,590	76,090	68,80	57,745	52,22
3	Huyện Châu Thành		56,860	44,018	77,41	48,414	85,15
4	Huyện Dương Minh Châu		45,200	20,993	46,44	22,825	50,50
5	Huyện Trảng Bàng		123,630	88,026	71,20	85,573	69,22
6	Huyện Gò Dầu		74,390	38,964	52,38	36,610	49,21
7	Huyện Bến Cầu		55,390	36,724	66,30	36,724	66,30
8	Huyện Tân Biên		62,140	47,565	76,54	51,986	83,66
9	Huyện Tân Châu		81,210	49,350	60,77	56,809	69,95

4. Công tác chuẩn bị đầu tư

Đã phân khai vốn chuẩn bị đầu tư năm 2019 tại Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh đảm bảo nhu cầu thực hiện với tổng kế hoạch vốn là 20 tỷ đồng/30 dự án *(chuyển tiếp: 11,32 tỷ đồng/25 dự án, dự án mới: 8,68 tỷ đồng/05 dự án).*

5. Công tác đấu thầu

Để đẩy nhanh công tác thực hiện chuẩn bị đầu tư cũng như công tác triển khai thực hiện dự án kịp thời sau khi được bố trí vốn, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu bước chuẩn bị đầu tư sau khi phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn đầu tư, làm cơ sở để các chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế và lập hồ sơ thiết kế trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán. Đến nay, 100% kế hoạch lựa chọn nhà thầu của các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2019 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Nhận xét, đánh giá

6.1. Những mặt làm được

– Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã cơ bản hoàn thành công tác phân khai chi tiết kế hoạch vốn năm 2019 (không kể phần vốn thanh toán khối lượng hoàn thành), đối với nguồn vốn NSTW chương trình MTQG XDNTM (12,7 tỷ đồng - vốn dự phòng 10%) sẽ phân khai sau khi có chủ trương của HĐND tỉnh (trình HĐND tỉnh kỳ họp giữa năm 2019). Các nguồn vốn được phân khai ngay từ đầu năm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố chủ động tổ chức triển khai thi công.

– Các dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ và các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu triển khai thực hiện đạt kết quả tốt, khối lượng thực hiện và tỷ lệ giải ngân cao.

– Báo cáo tình hình nợ đọng XDCB đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên địa bàn tỉnh nhằm đề ra giải pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thời gian tới.

– Khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác.

– Triển khai công tác điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn ngân sách tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6.2. Những mặt hạn chế

Kết quả thực hiện và giải ngân vốn XDCB đạt thấp (khối lượng thực hiện đạt 41,05%KH, giải ngân 34,76%KH), đặc biệt là nguồn vốn TPCP chưa giải ngân; việc triển khai thực hiện các dự án, nhất là các dự án mới còn chậm, đến nay có một số dự án chưa hoàn chỉnh thủ tục để tổ chức đấu thầu.

*** Nguyên nhân của hạn chế:**

– Kết quả thực hiện và giải ngân vốn XDCB đạt thấp (giải ngân 34,76%KH), đặc biệt là nguồn vốn TPCP chưa giải ngân và các dự án khởi công mới do tỉnh quản lý giải ngân rất thấp (23,6%KH). Việc triển khai thực hiện các dự án, nhất là các dự án mới còn chậm do các chủ đầu tư, huyện, thành phố chưa tích cực trong công tác triển khai thực hiện dự án: nhiều dự án mới vẫn trong giai đoạn đấu thầu, chưa khởi công xây dựng, công tác giải ngân các dự án chuyển tiếp còn chậm.

– Còn lại 492,727 tỷ đồng mục Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện chưa phân khai chi tiết, chiếm tỷ lệ 17,34%KH, sẽ tiếp tục phân khai bổ sung vốn cho các dự án sau khi việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được HĐND tỉnh thông qua vào tháng 7/2019.

– Công tác phân khai vốn cho một số dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững còn chậm.

– Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn khó khăn, công tác bàn giao mặt bằng của các đơn vị quản lý chậm thực hiện gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình (Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.782-ĐT.784 (đoạn từ ngã ba tuyến tránh QL.22 đến ngã tư Tân Bình), đường Đất Sét –Bến Củi, Đường Lý Thường Kiệt, đường 790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B), Trường THPT Quang Trung, Trường THPT Dương Minh Châu, Trường THPT Tây Ninh ...).

– Một số chủ đầu tư chưa thực hiện tốt việc phối hợp với các ngành chức năng để tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thực hiện, chưa tích cực trong công tác thanh toán, giải ngân.

– Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là vốn xây dựng nông thôn mới.

– Chế độ báo cáo trong công tác XDCB còn một số đơn vị chưa thực hiện đúng quy định, nhất là báo cáo nợ đọng XDCB (báo cáo trễ, không đầy đủ, không đáp ứng đúng yêu cầu), điều này gây khó khăn cho tỉnh trong việc tổng hợp nắm tình hình để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc khi điều hành thực hiện kế hoạch XDCB cũng như xử lý nợ đọng XDCB.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Để thực hiện hoàn thành Kế hoạch XDCB năm 2019, UBND tỉnh đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác xây dựng cơ bản, nghiên cứu các văn bản pháp luật về đầu tư công; quản lý chặt chẽ các khâu của đầu tư công. Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư với từng dự án. Cụ thể, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong 6 tháng cuối năm 2019 như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

– Rà soát, tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh, bổ sung, phân khai kế hoạch vốn thực hiện dự án chặt chẽ để đảm bảo không phát sinh nợ đọng XDCB.

– Chủ trì rà soát, chuẩn xác số liệu nợ đọng XDCB theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tham mưu UBND tỉnh giải pháp xử lý.

– Chủ trì việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, hướng dẫn xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh phù hợp tình hình thu ngân sách của địa phương và khả năng thực hiện thực tế của các dự án.

– Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công năm 2019 và công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

– Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi, thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt công tác giám sát và đánh giá đầu tư theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, ngăn ngừa và khắc phục những hiện tượng tiêu cực như thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư XDCB.

2. Sở Xây dựng

– Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố kịp thời giá vật tư XDCB hàng tháng, kịp thời tham mưu đề xuất xử lý các vướng mắc về giá trong XDCB.

– Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn tỉnh theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh.

– Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực hoạt động xây dựng; củng cố, tăng cường, lập lại trật tự kỷ cương ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục tăng cường công tác thanh tra chất lượng các công trình xây dựng, nhất là các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

– Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

3. Sở Tài chính:

– Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị chấp hành nghiêm túc chế độ lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định. Tổng hợp và tham mưu công bố danh sách các đơn vị vi phạm công tác quyết toán trình cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

– Chủ trì tổ chức các lớp tập huấn về công tác thanh toán, quản lý chi phí, quyết toán dự án hoàn thành để nâng cao năng lực quản lý cho các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu thi công trên địa bàn tỉnh.

– Phối hợp rà soát, chuẩn xác số liệu nợ đọng XDCB theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tham mưu UBND tỉnh giải pháp xử lý.

– Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các chủ đầu tư nhằm sớm phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm quy định về tài chính trong quản lý đầu tư và xây dựng.

– Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến nguồn lực đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

4. Các Sở xây dựng chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương)

– Chủ trì, tham mưu và giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực do mình quản lý.

– Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn tỉnh theo các Quyết định: số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 và Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh.

5. Các Chủ đầu tư

– Thực hiện các kết luận chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh tại các cuộc họp giao ban xây dựng cơ bản, thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo chất lượng và thời hạn được giao.

– Khẩn trương phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành phân khai chi tiết các nguồn vốn đầu tư XDCB năm 2019 theo quy định (tất toán dự án, thanh toán khối lượng), đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

– Tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công.

– Phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao.

– Khẩn trương thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư nhất là các dự án mới được bổ sung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 để đảm bảo

điều kiện bố trí kế hoạch vốn thực hiện năm 2020 theo quy định và sử dụng hết vốn theo cam kết.

– Triển khai dự án trong phạm vi kế hoạch vốn được giao để không bị áp lực về kế hoạch vốn (tránh gây nợ đọng XDCB). Có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công trong các tháng đầu năm nhằm giảm tải cho những tháng mùa mưa, đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch.

– Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

– Khẩn trương cử cán bộ làm công tác đấu thầu phải học, thi để được cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu theo quy định.

– Đề nghị các chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện theo lộ trình bắt buộc tổ chức đấu thầu qua mạng quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng ký thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng.

– Xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 theo hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền.

6. UBND các huyện, thành phố

– Tập trung tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án triển khai trên địa bàn huyện (nhất là các dự án được Trung ương hỗ trợ, các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh).

– Tập trung vốn đầu tư xây dựng xã điểm nông thôn mới. Đồng thời phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, phân khai kế hoạch vốn năm 2019 sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh phù hợp với nguồn lực, nhu cầu đầu tư thực tế.

– Các dự án Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện, thành phố đề nghị thực hiện đúng mục tiêu, không điều chỉnh vốn cho các dự án khác, địa điểm khác khi chưa có chủ trương của tỉnh.

– Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

– Chỉ đạo các Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thành phố đẩy nhanh công tác thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật – dự toán, làm cơ sở triển khai thực hiện dự án.

– Xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 theo hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền.

7. Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện, thành phố

Tăng cường công tác kiểm soát vốn đầu tư XDCB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn.

8. Các cấp, các ngành phối hợp tốt với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể tuyên truyền vận động nhân dân đồng thuận, dung hòa lợi ích giữa chính quyền và nhân dân, ủng hộ công tác đền bù giải phóng mặt bằng; tích cực tham gia giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn.

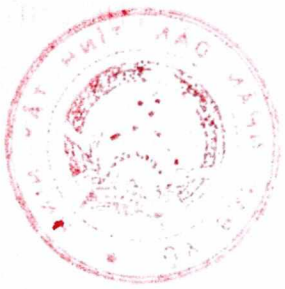
Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện XDCB 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm quý 6 tháng cuối năm 2019./.

Nơi nhận:
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- LĐVP, KTTC;
- Lưu: VT.

binhht_CVUB_387

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

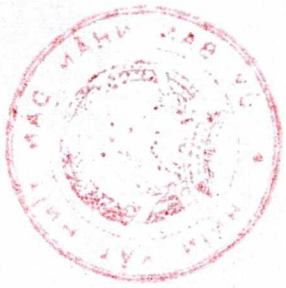


TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 2[illegible] /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch 2019 điều chỉnh	Giải ngân đến 31/5/2019	% GN so KH	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm				Ghi chú
					Khối lượng	% so KH	Giải ngân	%.so KH	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG	**2.842.167**	**758.510**	**26,69%**	**1.166.725**	**41,05%**	**988.002**	**34,76%**	
1	**Ngân sách tỉnh**	**2.377.820**	**622.963**	**26,20%**	**960.218**	**40,38%**	**800.395**	**33,66%**	Biểu số 1
	- Ngân sách tập trung	***753.020***	***239.457***	***31,80%***	***303.790***	***40,34%***	***294.527***	***39,11%***	
	Tỉnh quản lý	276.410	20.900	*7,56%*	33.765	*12,22%*	25.318	*9,16%*	
	Huyện, thị quản lý	476.610	218.557	*45,86%*	270.025	*56,66%*	269.209	*56,48%*	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	***91.000***	***24.558***	***26,99%***	***36.400***	***40,00%***	***28.410***	***31,22%***	
	- Xổ số kiến thiết	***1.515.000***	***348.146***	***22,98%***	***610.028***	***40,27%***	***466.656***	***30,80%***	
	Tỉnh quản lý	1.173.894	182.610	*15,56%*	377.457	*32,15%*	249.577	*21,26%*	
	Huyện, thị quản lý	341.106	165.536	*48,53%*	232.571	*68,18%*	217.079	*63,64%*	
	- Chi chuyển nguồn 2018 sang 2019	***18.800***	***10.802***	***57,46%***	***10.000***	***53,19%***	***10.802***	***57,46%***	Biểu số 1a
2	**Trung ương hỗ trợ**	**258.734**	**127.763**	**49,38%**	**146.507**	**56,62%**	**137.607**	**53,18%**	
	- Chương trình mục tiêu	153.830	100.907	*65,60%*	100.907	*65,60%*	100.907	*65,60%*	Biểu số 2
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	104.904	26.856	*25,60%*	45.600	*43,47%*	36.700	*34,98%*	
	+ Nông thôn mới	*91.100*	*18.006*	*19,77%*	*35.000*	*38,42%*	*27.000*	*29,64%*	
	+ Giảm nghèo bền vững	*13.804*	*8.850*	*64,11%*	*10.600*	*76,79%*	*9.700*	*70,27%*	
3	**Vốn ODA**	**105.613**	**7.784**	**7,37%**	**60.000**	**56,81%**	**50.000**	**47,34%**	Biểu số 3
4	**Trái phiếu Chính phủ**	**100.000**		*0,00%*					Biểu số 4



Biểu số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số ... /BC-UBND ngày ... tháng ... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
	TỔNG CỘNG			**2.359.020**	**753.020**	**91.000**	**1.515.000**	**950.218**	**303.790**	**36.400**	**-**	**610.028**	**789.593**	**294.527**	**28.410**	**466.656**	
A	**TỈNH QUẢN LÝ**			**1.541.304**	**276.410**	**91.000**	**1.173.894**	**447.622**	**33.765**	**36.400**	**-**	**377.457**	**303.305**	**25.318**	**28.410**	**249.577**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**			**20.000**	**10.000**		**10.000**	**2.000**	**1.000**			**1.000**	**1.000**	**1.000**		**-**	Điều chỉnh KH trung hạn từ 145 tỷ đồng còn 80 tỷ đồng
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**		**4.715.800**	**1.521.304**	**266.410**	**91.000**	**1.163.894**	**445.622**	**32.765**	**36.400**	**-**	**376.457**	**302.305**	**24.318**	**28.410**	**249.577**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***		***3.616.638***	***719.216***	***35.340***	***51.200***	***632.676***	***348.286***	***22.560***	***16.900***	***-***	***308.826***	***218.207***	***15.810***	***12.729***	***189.668***	
	GIAO THÔNG		***1.928.872***	***440.050***	**-**	**-**	***440.050***	***220.061***	**-**	**-**	**-**	***220.061***	***140.061***	**-**	**-**	***140.061***	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	43.205	50			50	61				61	61			61	
2	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	352.229	60.000			60.000	40.000				40.000	10.000			10.000	
3	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vuông -Cống số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	45.435	-			-										bs QĐ gia hạn thời gianTH
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD Giao thông	1.167.935	300.000			300.000	150.000				150.000	120.000			120.000	
5	Đường Đất Sét -Bến Củi	BQLDA ĐTXD Giao thông	320.068	80.000			80.000	30.000				30.000	10.000			10.000	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		***66.062***	***45.212***	**-**	***31.000***	***14.212***	***3.300***	**-**	***3.300***	**-**	**-**	***2.502***	**-**	***2.502***	**-**	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững			9.212			9.212	-					-				
2	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	24.344	15.000	-	15.000		200		200			-				GPMB
3	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	14.460	4.000	-	4.000		200		200			-				GPMB
4	Kênh tiêu Hội Thạnh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	27.258	12.000	-	12.000		2.900		2.900			2.502		2.502		GPMB
5	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT		5.000			5.000	-					-				Điều chỉnh KH trung hạn từ 30 tỷ đồng còn 10 tỷ đồng
	Y TẾ		***283.809***	***103.635***	**-**	**-**	***103.635***	***23.826***	**-**	**-**	**-**	***23.826***	***11.246***	**-**	**-**	***11.246***	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	3.785	135			135	-					-				NS tỉnh đối ứng 2018 là 135 trđ theo văn bản số 04/ADB84 ngày 06/9/2017 của BQL dự án an ninh y tế KVTV Mê Công mở rộng (tổng vốn đối ứng 555 trđ)
2	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	44.954	14.000			14.000	6.476				6.476	6.019			6.019	đc thời gian TH
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	126.957	20.000			20.000	5.000				5.000	5.000			5.000	KH 2016-2020: 110.978 trđ (TW: 50.978 trđ+ĐP: 60.000 trđ) Vốn WHT 2019: 11.460 trđ
4	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	81.517	63.000			63.000	10.000				10.000	-				
5	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Sở Y tế	17.950	6.000			6.000	2.000				2.000	-				
6	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	BQLDA ĐTXD tỉnh	8.646	500			500	350				350	227			227	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ		***172.251***	***14.400***	-	-	***14.400***	***10.139***	-	-	-	***10.139***	***10.308***	-	-	***10.308***	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	BQLDA ĐTXD tỉnh	149.563	6.000			6.000	5.600				5.600	6.000			6.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
2	THPT Dân tộc nội trú TN	BQLDA ĐTXD tỉnh	3.949	500			500	39				39	39			39	
3	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	5.920	900			900	900				900	769			769	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	12.820	7.000			7.000	3.600				3.600	3.500			3.500	
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ		***24.315***	***17.590***	***-***	***10.000***	***7.590***	***24.000***	***-***	***6.000***	***-***	***18.000***	***13.590***	***-***	***6.000***	***7.590***	
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chỉ, Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	24.315	10.000	-	10.000		6.000		6.000			6.000		6.000		
2	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh			7.590	-		7.590	18.000				18.000	7.590			7.590	
	Trong đó:																
	Nhà ở khu dân cư Chàng Riệc giai đoạn 2	Bộ CHQS tỉnh	10.712	2.500			2.500	7.500				7.500	2.500			2.500	
	Hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía bắc đường 792 khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	14.231	2.500			2.500	5.000				5.000	2.500			2.500	
	Trục đường ngang trong khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	7.647	2.590			2.590	5.500				5.500	2.590			2.590	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI		***25.374***	***11.290***	***490***	***-***	***10.800***	***7.610***	***510***	***-***	***-***	***7.100***	***6.326***	***490***	***-***	***5.836***	
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	BQLDA ĐTXD tỉnh	2.377	800			800	800				800	636			636	
3	Cải tạo thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2.997	490	490			510	510				490	490			
3	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	20.000	10.000			10.000	6.300				6.300	5.200			5.200	
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		***45.145***	***15.200***	***-***	***-***	***15.200***	***15.200***	***-***	***-***	***-***	***15.200***	***10.038***	***-***	***-***	***10.038***	
1	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	1.499	200			200	200				200	-				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
2	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	28.796	7.000			7.000	7.000				7.000	7.000			7.000	
3	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	14.850	8.000			8.000	8.000				8.000	3.038			3.038	
	AN NINH QUỐC PHÒNG		***170.289***	***47.350***	***34.850***	***-***	***12.500***	***30.050***	***22.050***	***-***	***-***	***8.000***	***15.320***	***15.320***	***-***	***-***	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh			7.650	7.650			5.600	5.600	-			2.600	2.600	-		điều chỉnh bổ sung KH trung hạn
2	Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Bộ đội Biên phòng tỉnh	125.000	18.000	18.000			7.800	7.800				3.920	3.920			KH 2016-2020: 112.500 trđ (TW: 78.750 trđ + ĐP: 33.750 trđ)
3	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	13.014	700	700			150	150				300	300			
4	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	BCHBĐBP tỉnh	32.275	21.000	8.500		12.500	16.500	8.500			8.000	8.500	8.500			
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ		***945.665***	***11.700***	***-***	***-***	***11.700***	***2.000***	***-***	***-***	***-***	***2.000***	***2.000***	***-***	***-***	***2.000***	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	945.665	11.700			11.700	2.000				2.000	2.000			2.000	phần NS tỉnh đối ứng 53.813 triệu đồng; gia hạn 2013-2019 (vb số 2666/UBND-KTN ngày 30/10/2018)
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC		***945.665***	***12.789***	***-***	***10.200***	***2.589***	***12.100***	***-***	***7.600***	***-***	***4.500***	***6.816***	***-***	***4.227***	***2.589***	
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2.836	300	-	300		-					-				
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	3.313	400	-	400		-					-				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
4	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	8.578	2.500	-	2.500		5.500		5.500			2.500		2.500		
6	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	BQLDA ĐTXD tỉnh	10.860	2.000	-	2.000		2.100		2.100			1.727		1.727		
7	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở TNMT	101.065	5.000	-	5.000		-					-				DA sử dụng vốn ODA
8	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh -giai đoạn 1	UBND TP. Tây Ninh	355.590	2.589			2.589	4.500				4.500	2.589			2.589	DA sử dụng vốn ODA 261.900 trđ, vốn đối ứng 93.690 trđ
II.2	***Dự án khởi công mới***		***1.099.162***	***290.530***	***12.050***	***39.800***	***238.680***	***81.875***	***7.900***	***19.500***	***-***	***54.475***	***68.637***	***6.203***	***15.681***	***46.753***	
	GIAO THÔNG		**664.789**	**75.000**	**-**	**-**	**75.000**	**24.544**	**-**	**-**	**-**	**24.544**	**24.544**	**-**	**-**	**24.544**	
1	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD Giao thông	399.215	50.000			50.000	6.000				6.000	6.000			6.000	
2	Đường và cầu Bến Cây Ổi	BQLDA ĐTXD Giao thông	131.205	10.000			10.000	7.000				7.000	7.000			7.000	Vốn NSTW 5.000trđ
3	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Giao thông	119.677	5.000			5.000	5.000				5.000	5.000			5.000	Vốn NSTW 5.000trđ
4	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	14.692	10.000			10.000	6.544				6.544	6.544			6.544	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		***31.977***	***23.900***	***1.100***	***22.800***	***-***	***8.800***	***100***	***8.700***	***-***	***-***	***7.705***	***100***	***7.605***	***-***	
1	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	13.557	9.100	1.100	8.000		5.000	100	4.900			4.600	100	4.500		
2	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	5.138	4.000	-	4.000		-					-				
3	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	3.988	3.000	-	3.000		500		500			138		138		
4	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	6.798	5.800	-	5.800		2.100		2.100			2.000		2.000		
5	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	1.340	1.000	-	1.000		500		500			467		467		
6	NCSC HTCN ấp Tầm Phô, xã Tân Đông	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	1.156	1.000	-	1.000		700		700			500		500		
	Y TẾ		***163.388***	***89.700***	***-***	***-***	***89.700***	***7.070***	***-***	***-***	***-***	***7.070***	***662***	***-***	***-***	***662***	
1	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Sở Y tế	20.000	18.500			18.500	5.000				5.000	-				
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	BQLDA ĐTXD tỉnh	28.459	20.000			20.000	420				420	200			200	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	BQLDA ĐTXD tỉnh	23.650	1.200			1.200	1.200				1.200	112			112	Vốn ODA 22,65 tỷ đồng
4	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	91.279	50.000			50.000	450				450	350			350	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ		***122.875***	***46.980***	-	-	***46.980***	***13.510***	-	-	-	***13.510***	***12.470***	-	-	***12.470***	
1	Trường THPT Quang Trung	BQLDA ĐTXD tỉnh	10.523	5.000			5.000	2.000				2.000	1.850			1.850	
2	Trường THPT Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	8.046	4.880			4.880	1.650				1.650	1.230			1.230	
3	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	BQLDA ĐTXD tỉnh	24.354	18.800			18.800	460				460	150			150	đang đc trung hạn KHV, thời gian TH
4	Trường THPT Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	7.451	6.000			6.000	1.400				1.400	1.240			1.240	đang đc trung hạn KHV, thời gian TH
5	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	Sở LĐTB&XH	4.579	3.800			3.800	3.000				3.000	3.000			3.000	
6	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Sở GDĐT	67.922	8.500			8.500	5.000				5.000	5.000			5.000	Đối ứng TPCP
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		***22.683***	***13.000***	-	***13.000***	-	***5.500***	-	***5.500***	-	-	***4.076***	-	***4.076***	-	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	Sở TTTT	12.000	8.000	-	8.000		3.000		3.000			-				
2	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh	Sở KHCN	10.683	5.000	-	5.000		2.500		2.500			4.076		4.076		
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI		***57.396***	***27.000***	-	-	***27.000***	***9.351***	-	-	-	***9.351***	***9.077***	-	-	***9.077***	
1	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)	Sở VHTTDL	6.955	5.000			5.000	1.000				1.000	1.000			1.000	
2	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.405	4.000			4.000	2.000				2.000	2.000			2.000	
3	Sân vận động thành phố Tây Ninh	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	9.349	5.000			5.000	3.500				3.500	3.422			3.422	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	14.561	6.000			6.000	2.200				2.200	2.004			2.004	
5	Di tích căn cứ Tràng Bàng vùng tam giác sắt	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	19.828	5.000			5.000	651				651	651			651	
6	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Tỉnh đoàn	2.298	2.000			2.000	-					-				
	AN NINH QUỐC PHÒNG		***32.275***	***11.900***	***7.900***	***4.000***	-	***11.100***	***5.800***	***5.300***	-	-	***8.403***	***4.403***	***4.000***	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	14.958	4.000	-	4.000		5.300		5.300			4.000		4.000		
2	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	2.953	2.500	2.500			1.800	1.800				1.403	1.403			
3	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	Bộ CHQS tỉnh	3.295	2.700	2.700			2.000	2.000				1.598	1.598			
4	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Bộ CHQS tỉnh	3.294	2.700	2.700			2.000	2.000				1.402	1.402			
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC		***3.779***	***3.050***	***3.050***	-	-	***2.000***	***2.000***	-	-	-	***1.700***	***1.700***	-	-	
1	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	2.499	2.000	2.000			1.300	1.300				1.000	1.000			
2	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	753	600	600			450	450				450	450			
4	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	527	450	450			250	250				250	250			
II.3	***Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện***			***511.558***	***219.020***		***292.538***	***15.461***	***2.305***			***13.156***	***15.461***	***2.305***		***13.156***	
II.4	***Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương***							-			-		-				***Đăng ký danh mục DA vay vốn***
B	**HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**			**817.716**	**476.610**	-	**341.106**	**502.596**	**270.025**	-	-	**232.571**	**486.288**	**269.209**	-	**217.079**	
I	**TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU**			**488.106**	**147.000**	-	**341.106**	**315.160**	**82.589**	-	-	**232.571**	**302.585**	**85.506**	-	**217.079**	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			129.451	-	-	129.451	92.675	-	-		92.675	91.686	-	-	91.686	Năm 2019 có 05 xã điểm NTM thuộc các huyện: Tân Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu và TP.Tây Ninh)
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			189.192	90.000	-	99.192	129.337	46.368	-		82.969	112.485	43.038	-	69.447	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia			26.350			26.350	22.619				22.619	20.935			20.935	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn			19.256			19.256	11.629				11.629	11.323			11.323	
5	Hỗ trợ khác			123.857	57.000	-	66.857	58.900	36.221	-		22.679	66.156	42.468	-	23.688	
II	**VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ**			**329.610**	**329.610**	-		**187.436**	**187.436**	-			**183.703**	**183.703**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*168.610*	*168.610*	-		102.313	102.313	-			95.053	95.053	-		
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*161.000*	*161.000*	-		85.123	85.123	-			88.650	88.650	-		
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																	
(I)	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**			**176.700**	**93.700**	-	**83.000**	**74.618**	**36.694**	-		**37.924**	**65.344**	**31.878**	-	**33.466**	
(I.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**98.000**	**15.000**	-	**83.000**	**50.682**	**12.758**	-		**37.924**	**46.154**	**12.688**	-	**33.466**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			29.601			29.601	15.856				15.856	15.932			15.932	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			48.442	10.000		38.442	32.068	10.000			22.068	27.534	10.000		17.534	
3	Hỗ trợ khác			19.957	5.000		14.957	2.758	2.758				2.688	2.688			
(I.2)	**Vốn ngân sách thành phố**			**78.700**	**78.700**	-		**23.936**	**23.936**	-			**19.190**	**19.190**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*27.250*	*27.250*			*9.462*	*9.462*				*5.941*	*5.941*			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*51.450*	*51.450*			*14.474*	*14.474*				*13.249*	*13.249*			
(II)	**HUYỆN HÒA THÀNH**			**110.590**	**64.090**	-	**46.500**	**76.090**	**25.920**	-		**50.170**	**57.745**	**26.439**	-	**31.306**	
(II.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**70.500**	**24.000**	-	**46.500**	**54.430**	**4.260**	-		**50.170**	**35.562**	**4.256**	-	**31.306**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			9.500			9.500	20.532				20.532	8.580			8.580	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			45.000	20.000		25.000	27.484	256			27.228	18.496	256		18.240	
3	Hỗ trợ khác			16.000	4.000		12.000	6.414	4.004			2.410	8.486	4.000		4.486	
(II.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**40.090**	**40.090**	-	-	**21.660**	**21.660**	-		-	**22.183**	**22.183**	-	-	
1	*Cân đối ngân sách*			*22.590*	*22.590*			9.117	9.117				9.640	9.640			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*17.500*	*17.500*			12.543	12.543				12.543	12.543			
(III)	**HUYỆN CHÂU THÀNH**			**56.860**	**22.860**	-	**34.000**	**44.018**	**14.441**	-		**29.577**	**48.414**	**14.441**	-	**33.973**	
(III.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**37.500**	**3.500**	-	**34.000**	**33.077**	**3.500**	-		**29.577**	**37.473**	**3.500**	-	**33.973**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			27.000			27.000	22.577				22.577	26.973			26.973	xã điểm 2019
2	Hỗ trợ khác			10.500	3.500		7.000	10.500	3.500			7.000	10.500	3.500		7.000	
(III.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**19.360**	**19.360**	-		**10.941**	**10.941**	-			**10.941**	**10.941**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*12.360*	*12.360*			10.284	10.284				10.284	10.284			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*7.000*	*7.000*			657	657				657	657			
(IV)	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**			**45.200**	**42.200**	-	**3.000**	**20.993**	**19.793**	-		**1.200**	**22.825**	**22.692**	-	**133**	
(IV.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**20.000**	**17.000**	-	**3.000**	8.000	**6.800**	-		**1.200**	**8.833**	**8.700**	-	**133**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			-				-					-				
2	Hỗ trợ khác			20.000	17.000		3.000	8.000	6.800			1.200	8.833	8.700		133	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Ước khối lượng 6 tháng đầu năm					Ước giải ngân 6 tháng đầu năm				Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Bội chi	XSKT	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
(IV.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**25.200**	**25.200**	-		**12.993**	**12.993**	-			**13.992**	**13.992**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*7.000*	*7.000*			4.330	4.330				4.463	4.463			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*18.200*	*18.200*			8.663	8.663				9.529	9.529			
(V)	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**			**113.630**	**61.530**	-	**52.100**	**82.026**	**45.386**	-		**36.640**	**79.573**	**42.459**	-	**37.114**	
(V.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**80.100**	**28.000**	-	**52.100**	**62.640**	**26.000**	-		**36.640**	**63.114**	**26.000**	-	**37.114**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			6.350			6.350	4.342				4.342	4.816			4.816	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			53.750	20.000		33.750	52.298	20.000			32.298	52.298	20.000		32.298	
3	Hỗ trợ khác			20.000	8.000		12.000	6.000	6.000				6.000	6.000			
(V.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**33.530**	**33.530**	-		**19.386**	**19.386**	-			**16.459**	**16.459**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*19.110*	*19.110*			8.312	8.312				7.103	7.103			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*14.420*	*14.420*			11.074	11.074				9.356	9.356			
(VI)	**HUYỆN GÒ DẦU**			**74.390**	**70.890**	-	**3.500**	**38.964**	**37.589**	-		**1.375**	**36.610**	**35.235**	-	**1.375**	
(VI.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**43.500**	**40.000**	-	**3.500**	**18.987**	**17.612**	-		**1.375**	**15.657**	**14.282**	-	**1.375**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			-				-					-				
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)			42.000	40.000		2.000	17.487	16.112			1.375	14.157	12.782		1.375	
3	Hỗ trợ khác			1.500			1.500	1.500	1.500				1.500	1.500			
(VI.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**30.890**	**30.890**	-		**19.977**	**19.977**	-			**20.953**	**20.953**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*12.760*	*12.760*			6.683	6.683				5.508	5.508			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*18.130*	*18.130*			13.294	13.294				15.445	15.445			
(VII)	**HUYỆN BẾN CẦU**			**55.390**	**19.990**	-	**35.400**	**36.724**	**18.940**	-		**17.784**	**36.724**	**18.940**	-	**17.784**	
(VII.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**35.400**	-	-	**35.400**	**17.784**	-	-		**17.784**	**17.784**	-	-	**17.784**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			27.000			27.000	13.584				13.584	13.584			13.584	xã điểm 2019
2	Hỗ trợ khác			8.400	-		8.400	4.200				4.200	4.200			4.200	
(VII.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**19.990**	**19.990**	-		**18.940**	**18.940**	-			**18.940**	**18.940**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*10.890*	*10.890*			10.890	10.890				10.890	10.890			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*9.100*	*9.100*			8.050	8.050				8.050	8.050			
(VIII)	**HUYỆN TÂN BIÊN**			**58.140**	**55.140**	-	**3.000**	**45.565**	**42.565**	-		**3.000**	**49.986**	**46.986**	-	**3.000**	
(VIII.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**20.000**	**17.000**	-	**3.000**	**12.159**	**9.159**	-		**3.000**	**16.580**	**13.580**	-	**3.000**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			-				-					-				
2	Hỗ trợ khác			20.000	17.000		3.000	12.159	9.159			3.000	16.580	13.580		3.000	
(VIII.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**38.140**	**38.140**	-		**33.406**	**33.406**	-			**33.406**	**33.406**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*21.340*	*21.340*			18.449	18.449				18.449	18.449			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*16.800*	*16.800*			14.957	14.957				14.957	14.957			
(IX)	**HUYỆN TÂN CHÂU**			**81.210**	**46.210**	-	**35.000**	**49.350**	**28.697**	-		**20.653**	**56.809**	**30.139**	-	**26.670**	
(IX.1)	**Tỉnh hỗ trợ mục tiêu**			**37.500**	**2.500**	-	**35.000**	**23.153**	**2.500**	-		**20.653**	**29.170**	**2.500**	-	**26.670**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			30.000			30.000	15.784				15.784	21.801			21.801	xã điểm 2019
2	Hỗ trợ khác			7.500	2.500		5.000	7.369	2.500			4.869	7.369	2.500		4.869	
(IX.2)	**Vốn ngân sách huyện**			**43.710**	**43.710**	-		**26.197**	**26.197**	-			**27.639**	**27.639**	-		
1	*Cân đối ngân sách*			*35.310*	*35.310*			24.786	24.786				22.775	22.775			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*8.400*	*8.400*			1.411	1.411				4.864	4.864			

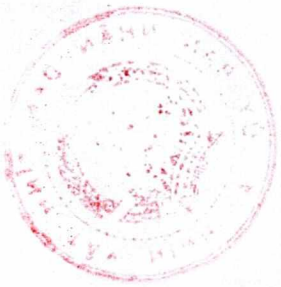
Biểu số 1a

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 - TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019	Giải ngân đến 31/5/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
							Tổng	Trong đó: dự phòng				Khối lượng	Giải ngân	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9*	*10*	*15*	*16*				*19*
	Chuyển tiếp													
1	Đường 790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vuông- Cống số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Dương Minh Châu	5.769,97m, mặt đường 7m, lề đường 2m	2017-2019	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 292/QĐ-SKHĐT 31/10/2018 (đ/c)	45.435	44.375	26.593	18.800	10.802	10.000	10.802	



Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
(VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

(Kèm theo Báo cáo số 3[illegible]/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Giải ngân đến 31/5/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Khối lượng	Giải ngân
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ					**1.324.501**	**807.241**	**153.830**			**100.907**	**100.907**	**100.907**
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng**					**1.087.495**	**657.263**	**132.370**			**93.787**	**93.787**	**93.787**
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch**					**528.848**	**210.000**	**22.370**			**22.370**	**22.370**	**22.370**
	Dự án nhóm B					***528.848***	***210.000***	***22.370***			***22.370***	***22.370***	***22.370***
1	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	17,283 km BTXM	2015-2019	Sở GTVT	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	22.370			22.370	22.370	22.370
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**307.765**	**242.000**	**100.000**			**61.417**	**61.417**	**61.417**
	Dự án nhóm B					***307.765***	***242.000***	***100.000***			***61.417***	***61.417***	***61.417***
2	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bnđ=14,05m, bmđ= 11,25m; đoạn 2: 2,159m, bnđ = 9m, bmđ=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	40.000			23.990	23.990	23.990
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	16,93km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	30.000			8.360	8.360	8.360
4	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	18,5km BTN, bnđ=7,5m, bmđ=5,5m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	30.000			29.067	29.067	29.067
(3)	**Các dự án khởi công mới**					**250.882**	**205.263**	**10.000**			**10.000**	**10.000**	**10.000**
	Dự án nhóm B					***250.882***	***205.263***	***10.000***			***10.000***	***10.000***	***10.000***

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Giải ngân đến 31/5/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Khối lượng	Giải ngân
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Đường và cầu Bến Cây Ổi	Dài 1188,29m	2019-2021	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	123.263	5.000			5.000	5.000	5.000
6	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	12,6km BTN	2019-2022	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	82.000	5.000			5.000	5.000	5.000
II	**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**					**126.957**	**50.978**	**11.460**			**7.120**	**7.120**	**7.120**
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**126.957**	**50.978**	**11.460**			**7.120**	**7.120**	**7.120**
	Dự án nhóm B					***126.957***	***50.978***	***11.460***			***7.120***	***7.120***	***7.120***
1	Bệnh viện phục hồi chức năng	CT dân dụng cấp III	2018-2020	BQLDA ĐTXD tỉnh	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	11.460			7.120	7.120	7.120
III	**Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm**					**110.049**	**99.000**	**10.000**					
(3)	**Các dự án khởi công mới**					**110.049**	**99.000**	**10.000**					
	Dự án nhóm B					***110.049***	***99.000***	***10.000***					
1	Làm đường ra biên giới xã Ninh Điền	13,535km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2019-2023	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000	10.000					

Biểu số 3

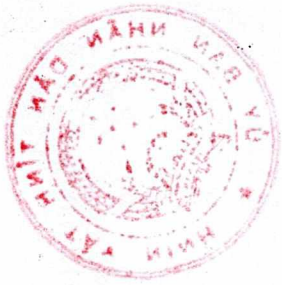
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 (KHÔNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 944/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng chính phủ giao KH các năm						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài năm 2019)	Giải ngân đến 30/5/2019	Ước khối lượng 6 tháng đầu năm	Ước giải ngân 6 tháng đầu năm
			Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài							
					Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
								Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW					
	TỔNG SỐ			**1.046.569**	**124.420**	**53.813**	.	**922.149**	**896.916**			**105.613**	**7.784**	**60.000**	**50.000**
	Dự án chuyển tiếp			**1.046.569**	**124.420**	**53.813**		**922.149**	**896.916**			**105.613**	**7.784**	**60.000**	**50.000**
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch***			***945.665***	***107.625***	***53.813***		***838.040***	***838.040***			***98.290***	***7.784***	***60.000***	***50.000***
	Dự án nhóm B														
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	17/01/2013	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	53.813	40.880.000 USD	838.040	838.040	434.829	388.840	98.290	7.784	60.000	50.000
(2)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch***			***100.904***	***16.795***			***84.109***	***58.876***	***4.752***	***2.677***	***7.323***			
	Dự án nhóm B														
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	26/12/2016	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	100.904	16.795		4.593.230 USD	84.109	58.876	4.752	2.677	7.323			

Ghi chú: (1) Kế hoạch vốn nước ngoài giải ngân theo đúng kế hoạch được giao



Biểu số 4

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 74 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018 chuyển nguồn sang 2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Khối lượng	Giải ngân		Khối lượng	Giải ngân
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**997.727**	**650.000**	**428.550**	**418.550**	**163.000**	**104.000**	**104.000**	**100.000**		
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**			**997.727**	**650.000**	**428.550**	**418.550**	**163.000**	**104.000**	**104.000**	**100.000**		
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**			**997.727**	**650.000**	**428.550**	**418.550**	**163.000**	**104.000**	**104.000**	**100.000**		
(2)	**Các dự án khởi công mới**			**997.727**	**650.000**	**428.550**	**418.550**	**163.000**	**104.000**	**104.000**	**100.000**		
	Dự án nhóm B			***997.727***	***650.000***	***428.550***	***418.550***	***163.000***	***104.000***	***104.000***	***100.000***		
1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh	Sở NN&PTNT	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	428.550	418.550	163.000	104.000	104.000	100.000		

